

17	Biểu mẫu số 11.4	Tổng hợp kết quả thực hiện kết luận, quyết định xử phạt qua thanh tra, kiểm tra chuyên ngành	Thanh tra tỉnh
18	Biểu mẫu số 11.5	Tổng hợp kết quả tiếp công dân thường xuyên, định kỳ và đột xuất	
19	Biểu mẫu số 11.6	Tổng hợp kết quả xử lý đơn	
20	Biểu mẫu số 11.7	Tổng hợp kết quả giải quyết khiếu nại thuộc thẩm quyền	
21	Biểu mẫu số 11.8	Tổng hợp kết quả giải quyết tố cáo thuộc thẩm quyền	
22	Biểu mẫu số 11.9	Tổng hợp kết quả về công tác phòng, chống tham nhũng	
23	Biểu mẫu số 11.10	Danh sách các vụ tham nhũng được phát hiện trong kỳ	
24	Biểu mẫu số 11.11	Kết quả phát hiện, khắc phục các văn bản còn sơ hở, dễ bị lợi dụng để tham nhũng	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm trước báo cáo		Năm báo cáo						Thời gian báo cáo	Đơn vị thực hiện báo cáo
			Số thực hiện kỳ báo cáo	Số cộng dồn kỳ báo cáo	Kế hoạch	Thực hiện kỳ báo cáo	Cộng dồn đến kỳ báo cáo	So sánh kỳ báo với cùng kỳ năm trước (%)	So sánh cộng dồn với cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch (%)		
b)	Theo loại hình kinh tế											
-	Nhà nước	"										
-	Ngoài Nhà nước	"										
-	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	"										
-	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"										
c)	Quy mô GRDP so với:											
-	Quy mô GDP cả nước	Lần										
-	Quy mô GRDP của vùng ...	Lần										
3	Cơ cấu Tổng giá trị gia tăng theo ngành kinh tế (giá hiện hành)											
a)	Theo ngành kinh tế	%										
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	"										
-	Công nghiệp và xây dựng	"										
-	Dịch vụ	"										
-	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp	"										
b)	Theo thành phần kinh tế	%										
-	Kinh tế nhà nước	"										
-	Kinh tế ngoài nhà nước	"										
-	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	"										
-	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp	"										
4	GRDP bình quân đầu người											
a)	Nội tệ	Triệu đồng										
b)	Ngoại tệ	USD										
c)	GRDP bình quân đầu người so với:		"									
	GDP bình quân đầu người cả nước	Lần	"									
	GRDP bình quân đầu người vùng	"	"									

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Năm báo cáo						Thời gian báo cáo	Đơn vị thực hiện báo cáo		
			Năm trước báo cáo		Kế hoạch	Thực hiện kỳ báo cáo	Cộng dồn đến kỳ báo cáo	So sánh kỳ báo với cùng kỳ năm trước (%)			So sánh cộng dồn với cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch (%)
			Số thực hiện kỳ báo cáo	Số cộng dồn kỳ báo cáo								
II NGÂN SÁCH												
1	Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn										Sở Tài chính	
	Tốc độ tăng											
a)	Trong đó: Thu nội địa											
	Tốc độ tăng thu nội địa											
b)	Tỷ lệ thu nội địa/tổng thu NSNN trên địa bàn											
2	Chi cân đối ngân sách địa phương											
	Tốc độ tăng											
a)	Trong đó: Chi đầu tư phát triển của ngân sách địa phương											
	Tốc độ tăng											
b)	Tỷ lệ chi đầu tư phát triển của NSDP trong chi cân đối NSDP											
III ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG												
1	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh										Cục Thống kê tỉnh	
a)	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế											
-	Nhà nước											
-	Ngoài Nhà nước											
-	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài											
b)	Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế											
-	Nhà nước											
-	Ngoài Nhà nước											
-	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài											
c)	Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh so với GRDP											

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Năm trước báo cáo		Năm báo cáo						Thời gian báo cáo	Đơn vị thực hiện báo cáo
			Số thực hiện kỳ báo cáo	Số cộng dồn kỳ báo cáo	Kế hoạch	Thực hiện kỳ báo cáo	Cộng dồn đến kỳ báo cáo	So sánh kỳ báo với cùng kỳ năm trước (%)	So sánh cộng dồn với cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch (%)		
2	Đầu tư trong nước và nước ngoài											Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, tổng hợp; Ban Quản lý Các khu công nghiệp tỉnh, Ban Quản lý Khu công nghệ cao Công nghệ sinh học tỉnh và Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp thực hiện
a)	Đầu tư trong nước											Hàng tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng, năm
-	Số dự án đầu tư cấp mới	Dự án										
-	Vốn đầu tư đăng ký, trong đó	Tỷ đồng										
	Cấp mới	"										
	Điều chỉnh	"										
b)	Đầu tư nước ngoài											Hàng tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng, năm
-	Số dự án đầu tư nước ngoài	Dự án										
-	Vốn đầu tư nước ngoài đăng ký	Triệu USD										
	Cấp mới	"										
	Điều chỉnh	"										
	Góp vốn, mua cổ phần	"										
3	Xây dựng										Năm	Sở xây dựng
	Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành	Nghìn m2										

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Năm báo cáo						Thời gian báo cáo	Đơn vị thực hiện báo cáo		
			Năm trước báo cáo		Kế hoạch	Thực hiện kỳ báo cáo	Cộng dồn đến kỳ báo cáo	So sánh kỳ báo với cùng kỳ năm trước (%)			So sánh cộng dồn với cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch (%)
			Số thực hiện kỳ báo cáo	Số cộng dồn kỳ báo cáo								
IV DOANH NGHIỆP - HỢP TÁC XÃ - HỘ KINH DOANH												
1	Doanh nghiệp									Hàng tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng, năm	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
a)	Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới	Doanh nghiệp										
b)	Số vốn đăng ký thành lập mới	Tỷ đồng										
c)	Lũy kế số doanh nghiệp hoạt động đến thời điểm báo cáo	Dự án										
2	Hợp tác xã									Hàng tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng, năm	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Liên Minh Hợp tác xã tỉnh	
a)	Số hợp tác xã đăng ký thành lập mới	Hợp tác xã										
b)	Số vốn đăng ký thành lập mới	Tỷ đồng										
c)	Lũy kế số hợp tác xã còn hoạt động đến thời điểm báo cáo	HTX										
3	Hộ kinh doanh									Hàng tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng, năm	Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, UBND các huyện, thành phố phối hợp	
a)	Số hộ đăng ký thành lập mới	Hộ										
b)	Số vốn đăng ký thành lập mới	Triệu đồng										
c)	Lũy kế số hộ kinh doanh còn hoạt động đến thời điểm báo cáo	Hộ										
V	NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN											
1.	Nông nghiệp									Hàng tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng, năm	Cục Thống kê chủ trì báo cáo, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn phối hợp	
a)	Trồng trọt											
	Cây lương thực có hạt											
	Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt	Nghìn ha										
	Trong đó: Lúa	"										
	Sản lượng lương thực có hạt	Nghìn tấn										
	Trong đó: Lúa	"										

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Năm trước báo cáo						Thời gian báo cáo	Đơn vị thực hiện báo cáo
			Số thực hiện kỳ báo cáo	Số cộng dồn kỳ báo cáo	Kế hoạch kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo	Cộng dồn đến kỳ báo cáo	So sánh kỳ báo với cùng kỳ năm trước (%)	So sánh cộng dồn với cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch (%)
	Sản lượng một số cây lâu năm (Cây lâu năm: cây công nghiệp hoặc cây ăn quả theo đặc thù của tỉnh)	ĐVT								
b)	Chăn nuôi									
-	Tổng số gia súc, gia cầm, trong đó									
	Trâu	Con								
	Bò	"								
	Lợn	"								
	Gà	Ngàn con								
	Lưu ý kế tổng đàn gia súc, gia cầm	Con								
-	Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu	Tấn								
	Thịt trâu hơi	"								
	Thịt bò hơi	"								
	Thịt lợn hơi	"								
	Thịt gia cầm hơi	"								
2	Lâm nghiệp									
	Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha								
3	Thủy sản									
a)	Sản lượng thủy sản	Tấn								
b)	Nuôi trồng	"								
c)	Khai thác									

Cục Thống kê chủ trì báo cáo, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn phối hợp

Hàng tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng, năm

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Năm trước báo cáo		Năm báo cáo						Thời gian báo cáo	Đơn vị thực hiện báo cáo
			Số thực hiện kỳ báo cáo	Số cộng dồn kỳ báo cáo	Kế hoạch	Thực hiện kỳ báo cáo	Cộng dồn đến kỳ báo cáo	So sánh kỳ báo với cùng kỳ năm trước (%)	So sánh cộng dồn với cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch (%)		
4	Giá trị sản xuất nông , lâm và thủy sản	Tỷ đồng										Cục Thống kê chủ trì báo cáo, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn phối hợp
a)	Nông nghiệp, trong đó	"										
-	Trồng trọt	"										
-	Chăn nuôi	"										
b)	Lâm nghiệp	"										
c)	Thủy sản	"										
VI	CÔNG NGHIỆP											
1	Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) so với cùng kỳ theo gốc năm 2010	%										Cục Thống kê tỉnh, Sở Công thương
a)	Công nghiệp khai khoáng	%										
b)	Công nghiệp chế biến, chế tạo	%										
c)	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước	%										
d)	Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	%										
2	Tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP	Tỷ đồng									6 tháng, năm	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm trước báo cáo		Năm báo cáo						Thời gian báo cáo	Đơn vị thực hiện báo cáo
			Số thực hiện kỳ báo cáo	Số cộng dồn kỳ báo cáo	Kế hoạch	Thực hiện kỳ báo cáo	Cộng dồn đến kỳ báo cáo	So sánh kỳ báo với cùng kỳ năm trước (%)	So sánh cộng dồn với kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch (%)		
3	Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu của tỉnh	ĐVT									Hàng tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng, năm	Cục Thống kê tỉnh, Sở Công thương
												
VII	THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH											
1	Thương mại											
a)	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn	Tỷ đồng									Hàng tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng, năm	Cục Thống kê tỉnh, Sở Công thương
b)	Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa trên địa bàn	Triệu USD										
c)	Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa trên địa bàn	Triệu USD										
2	Du lịch										Hàng tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng, năm	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch
a)	Số lượt khách du lịch nội địa	Ngàn lượt khách										
a)	Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành	Tỷ đồng										
VIII	CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG (PCI) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH	%										
1	So với tháng 12 năm trước báo cáo	%									Hàng tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng, năm	Cục thống kê tỉnh
2	So với cùng kỳ năm trước năm báo cáo	%										
3	CPI bình quân so với bình quân cùng kỳ năm trước năm báo cáo	%										

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Năm trước báo cáo		Năm báo cáo						Thời gian báo cáo	Đơn vị thực hiện báo cáo
			Số thực hiện kỳ báo cáo	Số cộng dồn kỳ báo cáo	Kế hoạch	Thực hiện kỳ báo cáo	Cộng dồn đến kỳ báo cáo	So sánh kỳ báo với cùng kỳ năm trước (%)	So sánh cộng dồn với cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch (%)		
B	XÃ HỘI											
I	DÂN SỐ - LAO ĐỘNG											
1	Dân số											
a)	Dân số trung bình	Ngìn người										
	Trong đó: Tỷ lệ dân số thành thị	%										
b)	Mật độ dân số	Người/km ²										
c)	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰										
d)	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Tuổi										
	Trong đó: Số năm sống khỏe	Năm										
đ)	Tỷ số giới tính khi sinh	Số bé trai/100 bé gái										
e)	Tổng tỷ suất sinh	Số con/phụ nữ										
2	Lao động											
a)	Số lao động có việc làm trên địa bàn tỉnh	Người										
-	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"										
-	Công nghiệp và xây dựng	"										
-	Dịch vụ	"										
b)	Cơ cấu lao động có việc làm trên địa bàn tỉnh	%										
-	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"										
-	Công nghiệp và xây dựng	"										
-	Dịch vụ	"										
Cục Thống kê, Sở Y tế												
Cục Thống kê, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội												

Cục Thống kê, Sở Y tế

Năm

Cục Thống kê, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội

Năm

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm trước báo cáo		Năm báo cáo						Thời gian báo cáo	Đơn vị thực hiện báo cáo
			Số thực hiện kỳ báo cáo	Số cộng dồn kỳ báo cáo	Kế hoạch	Thực hiện kỳ báo cáo	Cộng dồn đến kỳ báo cáo	So sánh kỳ báo với cùng kỳ năm trước (%)	So sánh cộng dồn với cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch (%)		
c)	Số người lao động có việc làm tăng thêm	Người										Cục Thống kê, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
d)	Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề	%										
d)	Tỷ lệ tuyển sinh đào tạo từ trung cấp nghề trở lên trên tổng số người được tuyển sinh trong năm	"										
e)	Tỷ lệ thất nghiệp, trong đó	%										
-	Thành thị	"										
-	Nông thôn	"										Bảo hiểm xã hội tỉnh Đồng Nai
g)	Tỷ lệ người lao động tham gia bảo hiểm xã hội so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động	%										
h)	Tỷ lệ người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động	%										Cục Thống kê, Sở Giáo dục và Đào tạo
II	GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO											
1	Tỷ lệ huy động trẻ em từ 3 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi đi nhà trẻ	%										
2	Tỷ lệ huy động trẻ em từ 3 đến 5 tuổi đi học mẫu giáo	%										
3	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông	%										
a)	Tiểu học	"										
b)	Trung học cơ sở	"										
c)	Trung học phổ thông	"										

Cục Thống kê, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội

Bảo hiểm xã hội tỉnh Đồng Nai

Cục Thống kê, Sở Giáo dục và Đào tạo

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Năm trước báo cáo		Năm báo cáo						Thời gian báo cáo	Đơn vị thực hiện báo cáo
			Số thực hiện kỳ báo cáo	Số cộng dồn kỳ báo cáo	Kế hoạch	Thực hiện kỳ báo cáo	Cộng dồn đến kỳ báo cáo	So sánh kỳ báo với cùng kỳ năm trước (%)	So sánh cộng dồn với cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch (%)		
4	Tỷ lệ trường học các cấp đạt chuẩn quốc gia	%										Cục Thống kê, Sở Giáo dục và Đào tạo
a)	Mầm non	"										
b)	Tiểu học	"										
c)	Trung học cơ sở	"										
d)	Trung học phổ thông	"										
5	Tỷ lệ phòng học kiên cố	%										
a)	Mầm non	"										
b)	Tiểu học	"										
c)	Trung học cơ sở	"										
d)	Trung học phổ thông	"										
6	Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học	Học sinh										
a)	Tiểu học	"										
b)	Trung học cơ sở	"										
c)	Trung học phổ thông	"										
7	Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên	Học sinh										
a)	Tiểu học	"										
b)	Trung học cơ sở	"										
c)	Trung học phổ thông	"										

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm trước báo cáo		Năm báo cáo						Thời gian báo cáo	Đơn vị thực hiện báo cáo
			Số thực hiện kỳ báo cáo	Số cộng dồn kỳ báo cáo	Kế hoạch	Thực hiện kỳ báo cáo	Cộng dồn đến kỳ báo cáo	So sánh kỳ báo với cùng kỳ năm trước (%)	So sánh cộng dồn với cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch (%)		
III	Y TẾ											Cục Thống kê, Sở Y tế
1	Số được sĩ đại học trên 10.000 dân	Dược sĩ										
2	Số điều dưỡng viên trên 10.000 dân	Điều dưỡng										
3	Số bác sĩ trên 10.000 dân	Bác sĩ										
4	Số giường bệnh trên 10.000 dân	Giường										
5	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%										
a)	Cân nặng theo tuổi	"										
b)	Chiều cao theo tuổi	"										
6	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%										
7	Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế	%										
8	Tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử	%										
9	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn đủ điều kiện khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế đạt	%										
10	Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ làm việc	%										
IV	MỨC SỐNG DÂN CƯ											Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
1	Tỷ lệ nghèo đa chiều	%										
	Mức giảm tỷ lệ nghèo đa chiều	Điểm phần trăm										
2	Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng	Nghìn đồng										Cục Thống kê
	So với cả nước	Lần										
	So với vùng...	"									Năm	

Cục Thống kê, Sở Y tế

Năm

Sở Lao động, Thương binh và Xã hội

Cục Thống kê

Năm

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Năm trước báo cáo		Năm báo cáo						Thời gian báo cáo	Đơn vị thực hiện báo cáo	
			Số thực hiện kỳ báo cáo	Số cộng dồn kỳ báo cáo	Kế hoạch	Thực hiện kỳ báo cáo	Cộng dồn đến kỳ báo cáo	So sánh kỳ báo với cùng kỳ năm trước (%)	So sánh cộng dồn với cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch (%)			
3	Tỷ lệ dân cư sử dụng nước sạch, trong đó												
a)	Dân cư tại đô thị sử dụng nước sạch đạt tiêu chuẩn QC02	%										6 tháng, năm	Sở xây dựng
b)	Dân cư tại nông thôn sử dụng nước sạch đạt tiêu chuẩn QC02	%										6 tháng, năm	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
4	Nông thôn mới												
a)	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	Xã											
	Tỷ lệ xã chuẩn nông thôn mới nâng cao	%											
b)	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	Xã											
	Tỷ lệ xã chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	%											
c)	Số huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	Huyện											
	Tỷ lệ huyện đạt chuẩn Nông thôn mới nâng cao	%											
5	Văn hoá												
a)	Tỷ lệ ấp, khu phố văn hóa	%											
b)	Tỷ lệ hộ gia đình văn hóa	%											
c)	Tỷ lệ cơ quan đơn vị đạt chuẩn văn hóa	%											
d)	Tỷ lệ doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa	%										Năm	Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch
đ)	Tỷ lệ thiết chế văn hóa cấp huyện và cấp xã hoạt động hiệu quả	%											
e)	Tỷ lệ nhà văn hóa ấp (khu phố) hoạt động hiệu quả	%											

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Năm báo cáo						Thời gian báo cáo	Đơn vị thực hiện báo cáo
			Số thực hiện kỳ báo cáo	Số cộng dồn kỳ báo cáo	Kế hoạch	Thực hiện kỳ báo cáo	Cộng dồn đến kỳ báo cáo	So sánh kỳ báo cáo cùng kỳ năm trước (%)	So sánh cộng dồn với kỳ trước (%)	So sánh với kế hoạch (%)
6	Xã hội									
a)	Tỷ lệ cai nghiện ma túy tập trung, trong đó:	%								
-	Tỷ lệ cai nghiện ma túy tại gia đình, cộng đồng	"								
-	Tỷ lệ cai nghiện ma túy tự nguyện tại các cơ sở cai nghiện ma túy	"								
b)	Tỷ lệ người dân có điện thoại thông minh đạt	%								
c)	Hoàn thành và đưa vào sử dụng nhà ở xã hội	Căn								
C MÔI TRƯỜNG- ĐÔ THỊ										
1	Số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý (*)	ĐVT								
2	Thu gom và xử lý chất thải y tế	%								Năm
3	Thu gom và xử lý chất thải nguy hại	%								Năm
4	Thu gom và xử lý chất thải công nghiệp không nguy hại	%								Năm
5	Thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt, trong đó:	%								Năm
	Thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt	%								Năm
	Chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt	%								Năm
6	Tỷ lệ KCN đang hoạt động có trạm xử lý nước thải tập trung đạt chuẩn môi trường	%								Năm

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Năm trước báo cáo		Năm báo cáo						Thời gian báo cáo	Đơn vị thực hiện báo cáo	
			Số thực hiện kỳ báo cáo	Số cộng dồn kỳ báo cáo	Kế hoạch	Thực hiện kỳ báo cáo	Cộng dồn đến kỳ báo cáo	So sánh kỳ báo với cùng kỳ năm trước (%)	So sánh cộng dồn với cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch (%)			
7	Tỷ lệ KCN có nước thải ổn định được lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động	%										Năm	Sở Tài nguyên và Môi trường
8	Tỷ lệ che phủ cây xanh	%										Năm	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
9	Tỷ lệ che phủ rừng	%										Năm	
10	Tỷ lệ đô thị hoá	%										Năm	Sở xây dựng
D. CÁC CÁCH HÀNH CHÍNH													
1	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)	Điểm										Năm	Sở Kế hoạch và Đầu tư
	Xếp hạng												
2	Chỉ số sẵn sàng ứng dụng công nghệ thông tin (ICT index)	Điểm										Năm	Sở Thông tin và Truyền thông
3	Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)	Điểm											
4	Chỉ số cải cách hành chính (Par index)	%										Năm	Sở Nội vụ
5	Chỉ số hài lòng của người dân về sự phục vụ của cơ quan hành chính Nhà nước (SIPAS)	%											
E	QUỐC PHÒNG- AN NINH												

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm trước báo cáo		Năm báo cáo						Thời gian báo cáo	Đơn vị thực hiện báo cáo
			Số thực hiện kỳ báo cáo	Số cộng dồn kỳ báo cáo	Kế hoạch	Thực hiện kỳ báo cáo	Cộng dồn đến kỳ báo cáo	So sánh kỳ báo với cùng kỳ năm trước (%)	So sánh cộng dồn với cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch (%)		
1	Số vụ tội phạm hình sự (trừ tội phạm ma túy)	Số vụ									Hàng tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng, năm	Công an tỉnh
2	Phát hiện và xử lý tội phạm ma túy	Số vụ									Hàng tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng, năm	
3	Số vụ, số người chết, bị thương do tai nạn giao thông										Hàng tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng, năm	Công an tỉnh
a)	Số vụ	Số vụ									Hàng tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng, năm	
b)	Số người chết	Số vụ									Hàng tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng, năm	
c)	Số người bị thương	Số vụ									Hàng tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng, năm	Công an tỉnh
4	Xử lý tin báo, tố giác tội phạm	Tin									Hàng tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng, năm	
5	Điều tra, khám phá các loại án	Số vụ									Hàng tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng, năm	

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Năm trước báo cáo		Năm báo cáo						Thời gian báo cáo	Đơn vị thực hiện báo cáo
			Số thực hiện kỳ báo cáo	Số cộng dồn kỳ báo cáo	Kế hoạch	Thực hiện kỳ báo cáo	Cộng dồn đến kỳ báo cáo	So sánh kỳ báo với cùng kỳ năm trước (%)	So sánh cộng dồn với cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch (%)		
6	Điều tra các vụ án rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng	Số vụ									Hàng tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng, năm	Công an tỉnh
7	Chỉ tiêu thi hành án dân sự xong/tổng số án có điều kiện thi hành trong đó:	%										
a)	Chỉ tiêu thi hành án dân sự về việc	%										
b)	Chỉ tiêu thi hành án dân sự về tiền	%										
	Giảm số việc, số tiền chuyển kỳ sau/số có điều kiện thi hành, trong đó:	%									6 tháng, năm	Cục thi hành án tỉnh
	- Về việc	%										
	- Về tiền	%										

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Năm trước báo cáo		Năm báo cáo						Thời gian báo cáo	Đơn vị thực hiện báo cáo
			Số thực hiện kỳ báo cáo	Số cộng dồn kỳ báo cáo	Kế hoạch	Thực hiện kỳ báo cáo	Cộng dồn đến kỳ báo cáo	So sánh kỳ báo với cùng kỳ năm trước (%)	So sánh cộng dồn với cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch (%)		

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TRONG NƯỚC, NƯỚC NGOÀI; ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP VÀ HỘ KINH DOANH;
PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ - LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ - TỔ HỢP TÁC**

[illegible]

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm kỳ trước báo cáo		Năm báo cáo					
			Số thực hiện kỳ báo cáo	Số cộng dồn kỳ báo cáo	Kế hoạch	Thực hiện kỳ báo cáo	Cộng dồn đến kỳ báo cáo	So sánh kỳ báo cáo cùng kỳ năm trước (%)	So sánh cộng dồn với cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch (%)
-	Dự án ngoài Khu	"								
-	Dự án trong Khu công nghiệp	"								
b)	Vốn đầu tư điều chỉnh tăng	Triệu USD								
	Trong đó:									
-	Dự án ngoài Khu	"								
-	Dự án trong Khu công nghiệp	"								
c)	Số lượt dự án điều chỉnh giảm vốn	Lượt dự án								
	Trong đó:									
-	Dự án ngoài Khu	"								
-	Dự án trong Khu công nghiệp	"								
d)	Vốn đầu tư điều chỉnh giảm	Triệu USD								
	Trong đó:									
-	Dự án ngoài Khu									
-	Dự án trong Khu công nghiệp									
3	Góp vốn, mua cổ phần	Triệu USD								
a)	Số lượt góp vốn, mua cổ phần	Lượt dự án								
b)	Giá trị góp vốn	Triệu USD								

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm kỳ trước báo cáo		Năm báo cáo					
			Số thực hiện kỳ báo cáo	Số cộng dồn kỳ báo cáo	Kế hoạch	Thực hiện kỳ báo cáo	Cộng dồn đến kỳ báo cáo	So sánh kỳ báo với cùng kỳ năm trước (%)	So sánh cộng dồn với cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch (%)
4	Vốn cấp mới, tăng thêm và GVMCP	Triệu USD								
5	Tình hình thu hồi GCNĐT									
a)	Số dự án	Dự án								
b)	Vốn đăng ký	Triệu USD								
6	Số dự án còn hiệu lực	Dự án								
	Tổng vốn đầu tư	Triệu USD								
II ĐẦU TƯ TRONG NƯỚC										
1	Cấp mới									
a)	Số dự án	Dự án								
	Trong đó									
-	Dự án ngoài Khu	Dự án								
+	Dự án được cấp Quyết định chủ trương đầu tư, Giấy đăng ký đầu tư	"								
+	Dự án Trúng đấu giá	"								
+	Trúng đấu thầu	"								
-	Dự án trong Khu công nghiệp	"								

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm kỳ trước báo cáo		Năm báo cáo					
			Số thực hiện kỳ báo cáo	Số cộng dồn kỳ báo cáo	Kế hoạch	Thực hiện kỳ báo cáo	Cộng dồn đến kỳ báo cáo	So sánh kỳ báo cáo cùng kỳ năm trước (%)	So sánh cộng dồn với cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch (%)
-	Dự án trong Khu công nghệ cao công nghệ sinh học	"								
b)	Vốn đầu tư đăng ký mới	Tỷ đồng								
	Trong đó:									
-	Vốn của dự án ngoài Khu	Tỷ đồng								
+	Vốn của dự án được cấp Quyết định chủ trương đầu tư, Giấy đăng ký đầu tư	"								
+	Vốn của dự án Trúng đấu giá	"								
+	Vốn của dự án Trúng đấu thầu	"								
-	Các dự án trong Khu công nghệ cao	"								
-	Các dự án trong Khu công nghệ cao công nghệ sinh học	"								
2	Điều chỉnh									
a)	Số lượt dự án điều chỉnh tăng vốn	Lượt dự án								
	Trong đó:									
-	Dự án ngoài Khu	"								
-	Dự án trong Khu công nghệ cao	"								
-	Dự án trong Khu công nghệ cao công nghệ sinh học	"								
b)	Vốn đầu tư điều chỉnh tăng	Tỷ đồng								

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm kỳ trước báo cáo		Năm báo cáo					
			Số thực hiện kỳ báo cáo	Số cộng dồn kỳ báo cáo	Kế hoạch	Thực hiện kỳ báo cáo	Cộng dồn đến kỳ báo cáo	So sánh kỳ báo cáo cùng kỳ năm trước (%)	So sánh cộng dồn với cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch (%)
	Trong đó:									
-	Dự án ngoài Khu	"								
-	Dự án trong Khu công nghiệp	"								
-	Dự án trong Khu công nghệ cao công nghệ sinh học	"								
c)	Số lượt dự án điều chỉnh giảm vốn	Lượt dự án								
	Trong đó:									
-	Dự án ngoài Khu	"								
-	Dự án trong Khu công nghiệp	"								
-	Dự án trong Khu công nghệ cao công nghệ sinh học	"								
b)	Vốn đầu tư điều chỉnh giảm	Tỷ đồng								
	Trong đó:									
-	Dự án ngoài Khu	"								
-	Dự án trong Khu công nghiệp	"								
-	Dự án trong Khu công nghệ cao công nghệ sinh học	"								
3	Thu hồi									
a)	Số dự án thu hồi	dự án								

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm kỳ trước báo cáo		Năm báo cáo					
			Số thực hiện kỳ báo cáo	Số cộng dồn kỳ báo cáo	Kế hoạch	Thực hiện kỳ báo cáo	Cộng dồn đến kỳ báo cáo	So sánh kỳ báo với cùng kỳ năm trước (%)	So sánh cộng dồn với cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch (%)
-	Dự án ngoài Khu	"								
-	Dự án trong Khu công nghiệp	"								
-	Dự án trong Khu công nghệ cao công nghệ sinh học	"								
b)	Vốn đầu tư thu hồi	Tỷ đồng								
	Lĩnh vực đầu tư									
	Nhà ở xã hội									
	Trúng đấu giá									
	Các dự án trong BQLKC									
	Các dự án trong BQL Khu công nghệ cao công nghệ sinh học									
4	Số dự án còn hiệu lực	dự án								
	Tổng vốn đầu tư	Tỷ đồng								
III ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP										
1	Đăng ký thành lập mới									
a)	Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới	Doanh nghiệp								
b)	Số vốn đăng ký mới	Tỷ đồng								
c)	Số Chi nhánh, địa điểm kinh doanh và văn phòng đại diện đăng ký hoạt động	ĐVT								

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm kỳ trước báo cáo		Năm báo cáo					
			Số thực hiện kỳ báo cáo	Số cộng dồn kỳ báo cáo	Kế hoạch	Thực hiện kỳ báo cáo	Cộng dồn đến kỳ báo cáo	So sánh kỳ báo với cùng kỳ năm trước (%)	So sánh cộng dồn với cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch (%)
2	Điều chỉnh									
	Số lượt doanh nghiệp đăng ký thay đổi, trong đó:	Lượt doanh nghiệp								
	Đăng ký điều chỉnh bổ sung tăng vốn	Tỷ đồng								
3	Giải thể doanh nghiệp, tạm ngừng kinh doanh									
a)	Giải thể									
-	Số doanh nghiệp giải thể:	Doanh nghiệp								
-	Số vốn đăng ký của doanh nghiệp giải thể	Tỷ đồng								
b)	Tạm ngừng kinh doanh	Doanh nghiệp								
4	Số Chi nhánh, Văn phòng đại diện, Địa điểm kinh doanh chấm dứt hoạt động	ĐVT								
5	Lưu ý kế tổng số đơn vị dân doanh đăng ký kinh doanh trong toàn tỉnh trên Hệ thống thông tin đăng ký doanh nghiệp Quốc gia doanh nghiệp hoạt động	Doanh nghiệp								
	Tổng số vốn đăng ký	Tỷ đồng								
IV	HỘ KINH DOANH									
1	Đăng ký thành lập mới									
a)	Số hộ kinh doanh đăng ký thành lập mới	Hộ								

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm kỳ trước báo cáo		Năm báo cáo					
			Số thực hiện kỳ báo cáo	Số cộng dồn kỳ báo cáo	Kế hoạch	Thực hiện kỳ báo cáo	Cộng dồn đến kỳ báo cáo	So sánh kỳ báo cáo cùng kỳ năm trước (%)	So sánh cộng dồn với cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch (%)
b)	Số vốn đăng ký mới	Triệu đồng								
2	Thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh									
a)	Số hộ kinh doanh đăng ký thay đổi	Hộ								
b)	Số vốn đăng ký điều chỉnh tăng/giảm vốn bổ sung	Triệu đồng								
3	Chấm dứt hoạt động									
a)	Số hộ kinh doanh chấm dứt hoạt động	Hộ								
b)	Số vốn đăng ký của hộ kinh doanh chấm dứt hoạt động	Triệu đồng								
4	Số hộ kinh doanh tạm ngừng kinh doanh	Hộ								
5	Tổng số hộ kinh doanh đăng ký hoạt động đến kỳ báo cáo	Hộ								
V	PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ - LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ - TỔ HỢP TÁC									
1	Hợp tác xã									
a)	Tổng số hợp tác xã trên địa bàn (Lũy kế đến kỳ báo cáo)	Hợp tác xã								
	Trong đó:									
-	Số hợp tác xã thành lập mới	Hợp tác xã								
-	Số hợp tác xã giải thể	Hợp tác xã								
b)	Tổng số thành viên hợp tác xã	Người								

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm kỳ trước báo cáo		Năm báo cáo					
			Số thực hiện kỳ báo cáo	Số cộng dồn kỳ báo cáo	Kế hoạch	Thực hiện kỳ báo cáo	Cộng dồn đến kỳ báo cáo	So sánh kỳ báo cáo cùng kỳ năm trước (%)	So sánh cộng dồn với cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch (%)
c)	Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người								
-	Trong đó: Số lao động là thành viên hợp tác xã	Người								
d)	Tổng doanh thu của hợp tác xã	Triệu đồng								
-	Trong đó: doanh thu của HTX từ thành viên	Triệu đồng								
đ)	Thu nhập bình quân người lao động hợp tác xã	Triệu đồng								
2	Liên hiệp hợp tác xã									
-	Tổng số liên hiệp hợp tác xã	Liên hiệp hợp tác xã								
-	Trong đó: Số liên hiệp hợp tác xã thành lập mới	Liên hiệp hợp tác xã								
3	Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác								
-	Trong đó: Số tổ hợp tác đăng ký chứng thực	Tổ hợp tác								
-	Tổng số thành viên tổ hợp tác	Thành viên								

BÁO CÁO SỐ LIỆU TỔNG HỢP VỀ TÌNH HÌNH QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Cơ quan báo cáo : Sở Tài nguyên và Môi trường; Kỳ báo cáo : hàng tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng, năm

STT	Số tờ trình	Ngày, tháng, năm	Tên đơn vị, tổ chức	Vị trí, khu vực	Diện tích (ha)	Nội dung khác (nếu có)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
A	Lĩnh vực đất đai (Thu hồi đất, Điều chỉnh thời hạn, diện tích thuê đất, gia hạn thuê đất; Chuyển từ giao sang thuê; thuê hàng năm sang thuê 1 lần; Chuyển mục đích SDD; Chấm dứt QĐ thu hồi đất; Thẩm định nhu cầu SDD; Ký hợp đồng thuê đất; Cấp GCNQSD đất; QĐ hủy GCN và hủy trang bổ sung GCN...)						
1							
2							
B	Lĩnh vực khoáng sản (Cấp giấy, Chuyển nhượng, Thu hồi, cho phép trả lại phép thăm dò; Cấp giấy, Chuyển nhượng, Thu hồi, cho phép trả lại phép khai thác khoáng sản; Đóng cửa mỏ khoáng sản; Phê duyệt; xác nhận trữ lượng huy động vào thiết kế khai thác)						
1							
2							
C	Lĩnh vực tài nguyên nước (Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất; Cấp giấy phép khai thác nước dưới đất, nước mặt; Điều chỉnh, chuyển nhượng Giấy phép khai thác nước dưới đất, nước mặt)						
1							
2							
D	Lĩnh vực Môi trường (phê duyệt đánh giá tác động môi trường, xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường....)						
1							
2							
E							
1							
2							

Ghi chú:

(7): Nội dung khác nếu có: Ví dụ đối với phê duyệt trữ lượng thì có thêm tổng trữ lượng được phê duyệt hoặc lĩnh vực nước thì có thêm lưu lượng nước/ngày, đêm;phép/quyết định thì ghi số kí hiệu, ngày tháng năm giấy phép/quyết định; hoặc thông tin cần bổ sung làm rõ khác...

(8) Ghi chú: trường hợp đã được tỉnh cấpGiấy phép/quyết định thì ghi số kí hiệu, ngày tháng năm giấy phép/quyết định; hoặc thông tin cần bổ sung làm rõ khác...

Biểu mẫu số 4.1

BÁO CÁO KẾT QUẢ SỐ LIỆU PHÂN TÍCH TẠI NẠN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

Cơ quan báo cáo : Công an tỉnh , Sở Giao thông Vận tải; Kỳ báo cáo : hàng tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng, năm

PHÂN TÍCH TNGT ĐƯỜNG BỘ THÁNG NĂM				Số liệu cộng dồn			Tháng báo cáo		
				Số liệu tháng năm (1)		So với cùng kỳ năm trước	Số liệu tháng năm (2)		So với cùng kỳ năm trước
				Số vụ	Tỷ lệ %		Số vụ	Tỷ lệ %	
I	Số vụ TNGT đường bộ trong kỳ								
	Tổng thiệt hại	Số người chết							
		Số ng bị thương							
1	Tuyến đường gây tai nạn phân tích								
	Đường Quốc lộ	Số vụ							
1.1		Thiệt hại	Chết						
			Bị thương						
	Đường tỉnh lộ	Số vụ							
1.2		Thiệt hại	Chết						
			Bị thương						
	Đường Nông thôn	Số vụ							
1.3		Thiệt hại	Chết						
			Bị thương						

[illegible]

[illegible]

2	Phân tích vi phạm	Sai đường																		
		Dưới 16																		
		Chở quá trọng tải																		
		Tốc độ																		
		Xe khách vi phạm																		
		Chuyến hướng																		
		Ktra PT																		
3	Kiểm tra tải trọng	Lập BB																		
		Xử phạt																		
		Tiền phạt (1000đ)																		
III	Công tác tuần tra kiểm soát đường thủy																			
	Vụ																			
	Tiền phạt (1000đ)																			

(1): Số liệu được tính từ đầu kỳ báo cáo đến tháng báo cáo (bao gồm cả số liệu tháng báo cáo).
(2): Số liệu tháng báo cáo.

Biểu mẫu số 4.2

BÁO CÁO SỐ LIỆU SO SÁNH TẠI NẠM GIAO THÔNG CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

Cơ quan báo cáo : Công an tỉnh , Sở Giao thông Vận tải; Kỳ báo cáo : hàng tháng, quý; 6 tháng, 9 tháng, năm

.....(1) tháng năm, trên địa bàn tỉnh Đồng Nai xảy ra vụ TNGT, làm chết người và bị thương người. So với cùng kỳ năm trước số vụ tăng, giảm vụ, số người chết tăng, giảm ... người và tăng, giảm người bị thương . Tình hình TNGT trên địa bàn các huyện thành phố cụ thể như sau:

STT	Địa bàn	Số vụ			Số người chết			Số người bị thương		
		(2)	(3)	(+/-)	%	(4)	(5)	(+/-)	(6)	(7)
1	Thành phố Biên Hòa									%
2	Thành phố Long Khánh									
3	Huyện Vĩnh Cửu									
4	Huyện Trảng Bom									
5	Huyện Thống Nhất									
6	Huyện Cẩm Mỹ									
7	Huyện Xuân Lộc									
8	Huyện Định Quán									
9	Huyện Tân Phú									
10	Huyện Long Thành									
11	Huyện Nhơn Trạch									

- (1), (3), (5), (7): Số liệu được tính từ đầu kỳ báo cáo tới thời điểm báo cáo.

- (2), (4), (6): Số liệu cùng kỳ năm trước.

Biểu mẫu số 5
BÁO CÁO HÀNG THÁNG, QUÝ, NĂM CỦA SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Cơ quan báo cáo: Sở Lao động, Thương binh và Xã hội; Kỳ báo cáo : hàng tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng, năm

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm trước báo cáo	Năm báo cáo			So sánh số liệu thực hiện với số cùng kỳ (%)	So sánh số thực hiện với Kế hoạch năm (%)	Ghi chú
				Kế hoạch	Thực hiện (tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng, năm)	Lũy kế thực hiện từ đầu năm tới kỳ báo cáo.			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)/(4)	(9)=(6)/(5)	(10)
1	Việc làm								
	Số lao động được giải quyết việc làm	Người							
	Trong đó số lao động đi làm việc ở nước ngoài	Người							
	Số Lao động được tư vấn giới thiệu việc làm tại Trung tâm	Người							
	Trong đó Số người được tuyển dụng	Người							
2	Đào tạo nghề								
	Tuyển mới trình độ trung cấp								
	Tốc độ tăng trình độ tuyển mới trung cấp.								

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Biểu mẫu số 6

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN, DỰ ÁN, CHÍNH SÁCH

LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG TÁC DÂN TỘC

Cơ quan báo cáo: Ban Dân tộc tỉnh; Kỳ báo cáo: 6 tháng, 9 tháng, năm

(Đơn vị: Triệu đồng)						
STT	Tên Chương trình, đề án, dự án, chính sách	Vốn kế hoạch giao	Vốn thực hiện	Vốn đã giải ngân	Tỷ lệ giải ngân/vốn giao	Một số kết quả chủ yếu
1						
2						
3						
4						
...						
	Tổng số					

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, ghi rõ họ tên)

..... ngày..... tháng..... năm
 THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Biểu mẫu số 7
BÁO CÁO CÔNG TÁC VĂN HOÁ, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

Cơ quan báo cáo: Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch ; Kỳ báo cáo: hàng tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng, năm

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm trước báo cáo	Năm báo cáo			So sánh số liệu thực hiện với số cùng kỳ (%)	So sánh số thực hiện với Kế hoạch năm (%)	Ghi chú
				Kế hoạch	Thực hiện (tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng, năm)	Lũy kế thực hiện từ đầu năm tới kỳ báo cáo.			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (6)/(4)	(9) = (6)/(5)	(10)
I	VĂN HÓA								
a)	Thiết chế văn hóa								
1	Nhà văn hóa								
2	Làng, bản, khu dân cư đã quy hoạch đất xây dựng nhà văn hóa								
3	Số điểm vui chơi trẻ em trong đó								
	- Cấp tỉnh								
	- Cấp huyện								
	- Cấp xã								
	Xây dựng đời sống văn hóa cơ sở								
1	Áp, tổ dân phố văn hóa	Làng, tổ							
	Tỷ lệ	%							

2	Gia đình văn hóa	Hộ								
	Tỷ lệ	%								
3	Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa	Đơn vị								
	Tỷ lệ	%								
4	Phường, thị trấn đạt chuẩn VMDT	Phường, thị trấn								
5	Xã đạt chuẩn văn hóa Nông thôn mới	Xã								
c)	Hoạt động văn hóa, văn nghệ quần chúng									
1	Số đội văn nghệ quần chúng	Đội								
	- Số buổi biểu diễn	Buổi								
	- Lượt người xem	Lượt								
2	Tổng số buổi tuyên truyền lưu động	Lượt								
	Tổng số lượt người xem thông tin lưu động	Người								
3	Số buổi chiếu phim	Buổi								
	Trong đó: - Vùng	Buổi								
	- Phục vụ người xem	Lượt								
	Số buổi biểu diễn nghệ thuật	Buổi								
	Trong đó: - Vùng	Buổi								

	- Phục vụ người xem	Lượt							
4	Hoạt động Thư viên:								
	- Tổng số sách, tạp chí	Bản							
	- Số lượt sách, báo luân chuyển	Lượt							
	- Số thẻ bạn đọc	Thẻ							
	- Phục vụ số độc giả	Lượt							
d)	Di sản văn hóa								
	Bảo tàng cấp tỉnh								
	Tổng số hiện vật có trong các bảo tàng								
	Tổng số di tích								
	- Di tích cấp quốc gia								
	- Di tích cấp tỉnh								
	Di tích được xếp hạng cấp tỉnh trong năm								
II	THỂ DỤC THỂ THAO								
	Thể thao quần chúng								
	Số người tập TDTT thường xuyên	Người							
	Tỷ lệ	%							
	Số Hộ gia đình thể thao	Hộ							
	Tỷ lệ	%							
	Số Câu lạc bộ TDTT	CLB							
	Đào tạo HDV	HDV							
	Số giải thể thao cấp huyện, TP	Giải							
	Giải thể thao cấp tỉnh								
	Thể thao thành tích cao								

	Vận động viên đạt Kien tướng	VĐV								
	Vận động viên cấp I quốc gia	VĐV								
	Tham gia giải thể thao toàn quốc và khu vực	Giải								
	Tổng số Huy chương tại các giải thể thao toàn quốc và khu vực	HC								
	- Huy chương Vàng	HC								
	- Huy chương Bạc	HC								
	- Huy chương Đồng	HC								
III	DU LỊCH									
	Tổng số khách tham quan du lịch	Lượt								
	Trong đó: - Khách quốc tế	Lượt								
	- Khách nội địa	Lượt								
	Thu nhập du lịch	Tỷ đồng								
IV	LĨNH VỰC GIA ĐÌNH									
	Mô hình phòng chống BLGD	Mô hình								
	Câu lạc bộ gia đình phát triển bền vững	CLB								
	Số nhóm PCBLGD	Nhóm								
	Số địa chỉ tin cậy ở cộng đồng	Địa chỉ								
	Số vụ BLGD	Vụ								

Biểu mẫu số 8.1

BÁO CÁO CÔNG TÁC NGÀNH NỘI VỤ (LĨNH VỰC XÂY DỰNG CHÍNH QUYỀN)

Cơ quan báo cáo : Sở Nội vụ; Kỳ báo cáo : hàng tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng, năm

TT	Lĩnh vực	Số liệu cụ thể trong tháng, quý, năm	Tháng báo cáo so với tháng trước của năm báo cáo	Tháng báo cáo so với tháng cùng kỳ năm trước	Chi chú
1	2	3	4	5	6
1	Xây dựng chính quyền				
	- Sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã				
	- Nhập, đặt tên, đổi tên thôn, xóm, tổ dân phố				
....					

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ và tên)

....., ngày tháng... năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ và tên, đóng dấu)

Biểu mẫu số 8.2

BÁO CÁO CÔNG TÁC NGÀNH NỘI VỤ (LĨNH VỰC CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC)

Cơ quan báo cáo: Sở Nội vụ; Kỳ báo cáo: hàng tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng, năm

TT	Lĩnh vực	Thuộc diện Tỉnh uỷ quản lý	Thuộc diện Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh quản lý	Thuộc thẩm quyền của Sở Nội vụ	Các trường hợp khác	Tháng báo cáo so với tháng trước của năm báo cáo	Tháng báo cáo so với tháng cùng kỳ năm trước	Chi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Quản lý cán bộ, công chức, viên chức							
	- Bổ nhiệm mới							
	- Bổ nhiệm lại							
	- Kéo dài thời gian giữ chức vụ							
	- Điều động, luân chuyển							
	- Tuyền dụng mới							
	- Tiếp nhận đối với trường hợp đặc biệt trong tuyển dụng công chức							
	- Biệt phái							
	- Thuyên chuyển							
	- Thoả thuận hợp đồng lao động theo Nghị định số 68							
	- Tinh giản biên chế							

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ và tên)

....., ngày tháng... năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ và tên, đóng dấu)

Biểu mẫu số 8.3

BÁO CÁO CÔNG TÁC NGÀNH NỘI VỤ (LĨNH VỰC TỔ CHỨC BỘ MÁY)

Cơ quan báo cáo: Sở Nội vụ; Kỳ báo cáo: hàng tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng, năm

Đơn vị: %

TT	Lĩnh vực	Trực thuộc UBND tỉnh	Trực thuộc Sở, Ban, ngành	Trực thuộc UBND các huyện, thành phố	Các trường hợp khác	Tháng báo cáo so với tháng trước của năm báo cáo	Tháng báo cáo so với tháng cùng kỳ năm trước	Chi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Tổ chức bộ máy							
	- Thành lập mới							
	- Sáp nhập, hợp nhất							
	- Chia, tách							
	- Tổ chức lại							
	- Giải thể							

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ và tên)

....., ngày tháng... năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ và tên, đóng dấu)

Biểu mẫu số 9

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CỦA CÔNG TÁC Y TẾ

Cơ quan báo cáo: Sở Y tế; **Kỳ báo cáo:** hàng tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng, năm

[illegible]

[illegible]

4.4	Số trường hợp tử vong do tai nạn giao thông	Trường hợp																	
5	Công tác khám chữa bệnh bảo hiểm y tế																		
	Số lượt khám bệnh bảo hiểm y tế, trong đó	Số lượt																	
	Điều trị nội trú	Bệnh nhân																	
	Điều trị ngoại trú	Số lượt																	

Lưu ý:

- Thời gian chốt số liệu báo cáo đến ngày 14 của kỳ báo cáo
- Thời hạn gửi báo cáo trước ngày 18 của kỳ báo cáo

Biểu mẫu số 10

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CỦA NGÀNH BẢO HIỂM XÃ HỘI

Cơ quan báo cáo: Sở Y tế, Bảo hiểm xã hội tỉnh; Kỳ báo cáo: hàng tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng, năm

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm trước báo cáo										Năm báo cáo		Ghi chú
			Năm trước báo cáo		Năm báo cáo								So sánh với kế hoạch (%)		
			Thực hiện kỳ báo cáo	Lũy kế	Kế hoạch	Thực hiện kỳ báo cáo	Lũy kế	So sánh thực hiện kỳ báo cáo (%)	So sánh cộng dồn thực hiện đến kỳ báo cáo (%)	So sánh số thực hiện kỳ báo cáo với kế hoạch (%)	So sánh số cộng dồn thực hiện đến kỳ báo cáo với kế hoạch (%)				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(7)/(4)	(10)=(8)/(5)	(11)=(7)/(6)	(12)=(8)/(6)	(13)			
1	Công tác phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế														
-	Số người tham gia bảo hiểm y tế	Người													
	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%													
-	Số lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội	Người													
	Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội	%													
-	Số lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm thất nghiệp	Người													
	Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm thất nghiệp	%													
2	Số thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	Triệu đồng													
3	Số chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	Triệu đồng													
4	Số người được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	Người													
Số liệu báo cáo định kỳ hàng tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng, năm															

Số liệu báo cáo định kỳ hàng tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng, năm

[illegible]

Biểu số 11.1
TỔNG HỢP KẾT QUẢ THANH TRA HÀNH CHÍNH
Số liệu tính từ ngày.../.../... đến... ngày...
(Kèm theo Báo cáo số:..... ngày.../.../... của.....)

Đơn vị tính: Tiền (triệu đồng), đất (m2)

Đơn vị	Số cuộc thanh tra thực hiện trong kỳ					Đã ban hành kết luận	Số đơn vị được thanh tra	Tổng vi phạm vi kinh tế		Kiến nghị xử lý								
	Tổng số	Phân loại			Tiền và tài sản quy thành tiền			Đất (m ²)	Thu hồi về NSNN		Xử lý khác về kinh tế	Hành chính		Chuyển cơ quan		Hoàn thiện cơ chế, chính sách (số văn bản)		
		Triển khai từ kỳ trước chuyển sang	Triển khai trong kỳ	Theo Kế hoạch					Đột xuất	Tiền (Tr.đ)		Đất (m ²)	Tiền (Tr.đ)	Đất(m ²)	Tổ chức		Cá nhân	Vụ
Ms	1=2+3=4+5	2	3	4	5	6	7	8=10+12	9=11+13	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Tổng																		

19. Ghi chú:

Hướng dẫn cách ghi biểu:

- Biểu này là biểu tổng hợp về thanh tra hành chính, bao gồm cả số liệu tại các biểu 03/TT, 04/TT, 05/TT và thanh tra trách nhiệm thực hiện pháp luật về thanh tra, TCD, KNTC, PCTN
- Cột "đơn vị" để ghi tên các đơn vị trực thuộc
- Cột (1) = Cột (2) + (3) = Cột (4) + (5)
- Cột (2): Số cuộc thanh tra triển khai từ các kỳ báo cáo trước chuyển sang, chưa ban hành kết luận hoặc ban hành kết luận trong kỳ này
- Số liệu từ cột (7) đến cột (8) là số liệu tổng hợp từ các kết luận thanh tra đã ban hành trong kỳ báo cáo (nếu tại Cột (6))
- Cột (7): Số cơ quan, tổ chức được thanh tra theo kết luận thanh tra
- Cột (8)=(10)+(12): Tổng số tiền vi phạm phát hiện qua kết luận thanh tra gồm: tiền VND, ngoại tệ được quy đổi thành tiền VND theo tỉ giá của NHNN Việt Nam tại thời điểm kết luận thanh tra và tài sản quy thành tiền VND
- Cột (9)=(1)+(13): Tổng diện tích đất vi phạm theo kết luận thanh tra
- Cột (12): Số tiền kiến nghị xử lý khác (ngoài kiến nghị thu hồi, bao gồm: Xuất toán, loại khỏi giá trị quyết toán, miễn giảm tiền thuế đất...)
- Cột (13): Số diện tích đất kiến nghị xử lý khác (ngoài kiến nghị thu hồi, bao gồm: điều chỉnh mục đích sử dụng đất, bổ sung hồ sơ hoàn thiện thủ tục,...)
- Nội dung ghi chú thể hiện ở dòng 19 (nếu có)

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾT LUẬN THANH TRA HÀNH CHÍNH

Số liệu tính từ ngày.....đến.....ngày.....
(Kèm theo Báo cáo số.....ngày...../..... của.....)

Đơn vị tính: Tiền (triệu đồng), đất (m2)

Đơn vị	Kết luận thanh tra phải thực hiện		Tiến độ thực hiện kết luận		Thu hồi về ngân sách nhà nước				Xử lý khác về kinh tế				Xử lý hành chính				Chuyển cơ quan điều tra				Hoàn thiện về cơ chế chính sách (số văn bản)	
					Tiền (Tr.đ)		Đất(m2)		Tiền (Tr.đ)		Đất(m2)		Tổng số phải xử lý		Xử lý trong kỳ		Đã chuyển cơ quan điều tra		Khởi tố trong kỳ			
	Tổng số	Số kết luận đã hoàn thành	Số kết luận chưa hoàn thành	Số kết luận đã hoàn thành																	Tổ chức	Cá nhân
					Tổng số tiền phải thu	Số tiền đã thu trong kỳ	Tổng số đất phải thu	Số đất đã thu trong kỳ	Tổng số tiền phải xử lý khác	Số tiền đã xử lý khác trong kỳ	Tổng số đất phải xử lý khác	Số đất đã xử lý khác trong kỳ	Tổ chức	Cá nhân	Tổ chức	Cá nhân	Vụ	Đối tượng				
MS	1=3+4	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
Tổng																						

Ghi chú:

hướng dẫn cách ghi biểu:

Cột “Đơn vị” để ghi tên các đơn vị trực thuộc

Cột (1)=3+4: Tổng số kết luận thanh tra được thực hiện đơn đốc, kiểm tra trong kỳ báo cáo

Cột (2): Số kết luận thanh tra được kiểm tra trực tiếp nằm trong tổng số kết luận thanh tra được kiểm tra, đơn đốc ở cột (1). Cột (2) <= (1)

Cột (3) là số liệu tổng hợp về kết quả thực hiện các kết luận thanh tra nêu tại Cột (1)

Cột (4): Số kết luận thanh tra đã hoàn thành 100% việc thực hiện các kiến nghị nêu tại kết luận

Cột (5): Tổng số tiền phải thu hồi về ngân sách nhà nước trong báo cáo, gồm số tiền phải thu từ các kết luận trong kỳ + số tiền chưa thu được từ các kết luận kỳ trước chuyển sang

Cột (6): Tổng số tiền đã thu hồi về ngân sách nhà nước trong kỳ báo cáo: (6) <= (5)

Cột (7): Tổng diện tích phải thu hồi về ngân sách nhà nước trong kỳ báo cáo, gồm số diện tích đất phải thu từ các kết luận trong kỳ + số diện tích đất chưa thu được từ các kết luận kỳ trước chuyển sang

Cột (8): Tổng diện tích đất đã thu hồi về ngân sách nhà nước trong kỳ báo cáo: Cột (8) <= (7)

Cột (9): Tổng số tiền phải xử lý khác (xuất toán, loại khỏi giá trị quyết toán, miễn giảm tiền thuế đất...) trong kỳ báo cáo, gồm số tiền phải xử lý khác từ các kết luận trong kỳ + số tiền chưa thực hiện xử lý khác từ các kết luận kỳ trước chuyển sang

Cột (10): Tổng số tiền đã xử lý khác trong kỳ báo cáo: Cột (10) <= (9)

Cột (11): Tổng diện tích đất phải xử lý khác trong kỳ báo cáo, gồm số đất phải xử lý khác từ các kết luận trong kỳ + số đất chưa thực hiện xử lý khác từ các kết luận kỳ trước chuyển sang

Cột (12): Tổng diện tích đất đã xử lý khác trong kỳ báo cáo: Cột (12) <= (11)

Nội dung ghi chú thể hiện ở dòng 23 (nếu có)

Biểu số 11.3
TỔNG HỢP KẾT QUẢ THANH TRA, KIỂM TRA CHUYÊN NGÀNH
 Số liệu tính từ ngày..... ngày.....
 (Kèm theo Báo cáo số..... ngày..... của.....)

Số cuộc thanh tra, kiểm tra trong kỳ													Đơn vị tính: Trên (trên đồng)																			
Đơn vị	Tổng số Triển khai từ Bộ trước chuyển sang	Phân loại				số cuộc đã ban hành kết luận	số tổ chức được thanh tra, kiểm tra		số cá nhân được thanh tra, kiểm tra		Số tổ chức, cá nhân vi phạm		Tổng số tiền vi phạm (tên và tài sản quy thành tiền)		Số tiền kiến nghị thu hồi (tên và tài sản quy thành tiền)		Số tiền kiến nghị xử lý khác	Quyết định xử phạt hành chính được ban hành		Xử phạt vi phạm hành chính				Đội trưởng								
		Triển khai từ Bộ trước chuyển sang	Thường vụ	Kế hoạch	Đội xuất		Thanh tra	Kiểm tra	Thanh tra	Kiểm tra	Tổng số	Tổ chức nhân	Tổ chức	Cá nhân	Tổng số về NSNN	về tổ chức, đơn vị		Tổng số	Tổ chức nhân	Cả Tổng số	Tổ chức nhân	Tổ chức	Cá nhân		Tổ chức	Cá nhân	V					
MIS	1=2+3+4 +5+6	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=13+ 14	13	14	15=16+ 17+18+21	16	17	18=19+ 20	19	20	21	22=23+24	23	24	25=26+ 27	26	27	28=29+ 30	29	30	31	32

33. Ghi chú:

Hướng dẫn cách ghi biểu:

- Cột "Đơn vị" để ghi tên các đơn vị trực thuộc
- Cột (1)=(2)+(3)=(4)+(5)+(6)
- Số tiền kiến nghị thu hồi là số tiền hoặc tài sản quy thành tiền thu nộp ngân sách nhà nước gồm: tiền Việt Nam, ngoại tệ, chứng chỉ có giá, vàng, bạc, đá quý, kim loại quý...
- Cột (7): Số cuộc thanh tra, kiểm tra đã ban hành kết luận, thông báo kết quả...
- Số liệu từ cột (8) trở đi là số hiệu tổng hợp từ các kết luận thanh tra, kiểm tra đã ban hành trong kỳ nêu tại Cột (7)
- Cột (12)=Cột(13)+(14); Cột (18)=(19)+(20); Cột (22)=(23)+(24); Cột (25)=(26)+(27); Cột (28)=(29)+(30)
- Cột (15)=(16)+(17)=(18)+(21)
- Cột (21): Số tiền kiến nghị xử lý khác, ngoài số tiền kiến nghị thu hồi, bao gồm: Xuất toàn, loại khỏi giá trị quyết toán, tiêu hủy tài sản vi phạm, tang vật, phương tiện vi phạm hoặc các trường hợp xử lý khác quy thành tiền
- Cột (28): Xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức khác (không phải bằng tiền) như: cảnh cáo, tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn, hoặc đình chỉ hoạt động...
- Nếu 1 tổ chức bị xử phạt bằng nhiều hình thức khác (không phải bằng tiền) thì chỉ thống kê 1 lần vào cột (25), (28). Tương tự đối với cá nhân thì thống kê vào hai cột (27), (30)
- Những nội dung cần ghi chú thể hiện tại dòng 33 (nếu có)

Biểu số 11.4

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾT LUẬN, QUYẾT ĐỊNH XỬ PHẠT QUÁ THANH TRA, KIỂM TRA CHUYÊN NGÀNH

Số liệu tính từ ngày:/...../..... đến:/...../..... ngày.
(Kèm theo Báo cáo số: ngày/...../..... của)

Đơn vị tính: Tiền (triệu đồng)

Đơn vị	Kết quả thực hiện xử lý vi phạm về kinh tế (Tr.đ)			Kết quả thực hiện quyết định xử phạt vi phạm hành chính									Đã khởi tố			Ghi chú
	Số tiền vi phạm đã thu hồi tiền và tài sản quy thành tiền			Số tiền xử phạt vi phạm hành chính đã thu (Tr.đ)			Số tổ chức, cá nhân đã thực hiện quyết định xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức khác									
	Tổng số	Về ngân sách nhà	Về tổ chức, đơn vị	Tổng số	Tổ chức	Cá nhân	Tổng số	Tổ chức	Cá nhân	Tổng số	Tổ chức	Cá nhân	Vụ	Đối tượng		
	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=11+12	11	12	13	14	15	
MS																
Tổng																

Hướng dẫn cách ghi biểu:

- Cột “Đơn vị” để ghi tên các đơn vị trực thuộc
- Cột (1)=(2)+(3): Tổng số tiền vi phạm đã thu hồi là kết quả thực hiện kiến nghị thu hồi ở cột (15) của biểu Tổng hợp kết quả thanh tra, kiểm tra chuyên ngành (Biểu số 06/TTr)
- Cột (2): Số tiền vi phạm đã thu hồi về ngân sách nhà nước là kết quả thực hiện kiến nghị thu hồi về NHNN ở cột (19) của biểu Tổng hợp kết quả thanh tra, kiểm tra chuyên ngành (Biểu số 06/TTr)
- Cột (3): Số tiền vi phạm đã thu hồi về tổ chức, đơn vị là kết quả thực hiện kiến nghị thu hồi về tổ chức, đơn vị ở cột (20) của biểu Tổng hợp kết quả thanh tra, kiểm tra chuyên ngành (Biểu số 06/TTr)
- Cột (4)=(5)+(6); Cột (7)=(8)+(9); Cột (10)=(11)+(12)
- Những nội dung cần ghi chủ thể liên tại dòng 15 (nếu có)

Tiếp dinh kỹ và đột xuất của Thủ trưởng

[illegible]

Hướng dẫn cách ghi biểu

- Đây là Biểu tổng hợp kết quả chung về tiếp công dân qua công tác tiếp dân thường xuyên, định kỳ và đột xuất của thủ trưởng
- Cột "Đơn vị" để ghi tên các đơn vị trực thuộc
- Cột (1) = (4) + (13) + (22) là Tổng số lượt tiếp, gồm số lượt tiếp thường xuyên và số lượt tiếp của thủ trưởng (trực tiếp hoặc ủy quyền tiếp)
- Cột (2) = (5) + (14) + (23) là Tổng số người được tiếp, bao gồm tiếp thường xuyên và tiếp của thủ trưởng (trực tiếp hoặc ủy quyền tiếp)
- Cột (3) = (6) + (7) + (15) + (16) + (24) + (25) là Tổng số vụ việc tiếp, gồm số vụ việc tiếp thường xuyên và số vụ việc thủ trưởng tiếp (trực tiếp hoặc ủy quyền tiếp)
- Vụ việc tiếp nhiều lần là vụ việc tiếp từ hai lần trở lên: các Cột (7), (11), (16), (20), (25), (29)
- Đoàn đồng người là đoàn có từ 5 người trở lên
- Đối với vụ việc tiếp công dân thường xuyên có thủ trưởng tiếp thì chỉ nhập số liệu 1 lần vào mục thủ trưởng tiếp
- Cột (6): Số vụ việc tiếp lần đầu thông qua hoạt động tiếp công dân thường xuyên, bao gồm cả số vụ việc tiếp lần đầu đối với đoàn đồng người (cột 10).
- Cột (7): Số vụ việc tiếp từ lần thứ hai trở lên thông qua hoạt động tiếp công dân thường xuyên, bao gồm cả số vụ việc tiếp nhiều lần đối với đoàn đồng người (cột 11)
- Tổng số đoàn đồng người được tiếp = Cột (8) + (17) + (26)
- Nội dung ghi chủ viết vào dòng 30 (nếu có)

TỔNG HỢP KẾT QUẢ XỬ LÝ ĐƠN

Số liệu tính từ ngày đến ngày/...../.....
(kèm theo báo cáo số ngày.....tháng.....năm..... của.....)

Đơn vị	Tổng số đơn	Kỳ trước chuyển sang				Tiếp nhận trong kỳ		Số đơn đã xử lý	Đủ điều kiện xử lý		Phân loại đơn theo nội dung				Phân loại đơn theo tình trạng giải quyết				Kết quả xử lý đơn						Số văn bản phúc đáp nhận được do chuyển đơn									
		sáng															Đơn thuộc thẩm quyền				Đơn không thuộc thẩm quyền													
		Đơn có nhiều người đứng tên		Đơn khác		Đơn có nhiều người đứng tên			Đơn khác		Số vụ việc		Khieu nại		Tổ cáo		Kiến nghị, phản ánh		Tổng số		Hướng dẫn		Chuyển đơn			Đón đốc giải quyết								
		Đơn có nhiều người đứng tên	Đơn khác	Đơn có nhiều người đứng tên	Đơn khác																													
MS	1=2+3+...+7	2	3	4	5	6	7	8	$\begin{matrix} 9+11+12+13 \\ =14+15+16+17 \\ =18+22 \end{matrix}$	10	11	12	13	14	15	16	17	Chưa giải quyết	Đang giải quyết	Đã giải quyết	Lần đầu	Nhiều lần	Kiến nghị, phản ánh	Tổ cáo	Khieu nại	Tổng số	Hướng dẫn	Chuyển đơn	Đón đốc giải quyết	22 = 23+24+25	23	24	25	26
	0								0										0															
Tổng																																		

Ghi chú:

Hướng dẫn cách ghi biểu

là biểu tổng hợp về kết quả xử lý đơn chung (đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh), bao gồm đơn nhận được qua tiếp công dân và đơn nhận từ các nguồn khác (gửi qua dịch vụ chuyển phát, cơ quan khác chuyển,...)

liệu tại Biểu này là số liệu tổng hợp từ các biểu 02/XLD, 03/XLD, 04/XLD

t "Đơn vị" để ghi tên các đơn vị trực thuộc

t t (1) = Cột (2) + (3) + (4) + (5) + (6) + (7)

t t (2), (5): Đơn có từ 02 người đứng tên trở lên

t t (2) + (5) = Cột (2) + (4) thuộc Biểu 02/XLD + Cột (2) + (5) thuộc Biểu 03/XLD + Cột (2) + (5) thuộc Biểu 04/XLD

t t (3) + (6) = Cột (3) + (5) thuộc Biểu 02/XLD + Cột (3) + (6) thuộc Biểu 03/XLD + Cột (3) + (6) thuộc Biểu 04/XLD

t t (4): Là số đơn kỳ trước chuyển sang còn lại, ngoài số đơn đã xác định được ở cột (2), (3). VD: đơn không rõ danh tính người có đơn,...)

t t (4) + (7) = Cột (4) + (7) thuộc Biểu 03/XLD + Cột (4) + (7) thuộc Biểu 04/XLD

t t (7): Là số đơn tiếp nhận trong kỳ còn lại, ngoài số đơn đã xác định được ở cột (5), (6). VD: đơn không rõ danh tính người có đơn,...)

t t (8): Số đơn đã hoàn thành quy trình xử lý đơn (ra kết quả cuối cùng: lưu, hướng dẫn, chuyển ...) theo quy định; Cột (8) <= Cột (1)

t t (9) = Cột (11) + (12) + (13) = Cột (14) + (15) + (16) + (17) = Cột (18) + (22)

t t (10) = Cột (10) thuộc Biểu 02/XLD + Cột (12) thuộc Biểu 03/XLD + Cột (12) thuộc Biểu 04/XLD

Cột (9) trở đi là số liệu tổng hợp đối với các đơn đủ điều kiện xử lý (đã thống kê tại Cột (8))

t t (11) = Cột (9) thuộc Biểu 02/XLD

t t (12) = Cột (11) thuộc Biểu 03/XLD

t t (13) = Cột (11) thuộc Biểu 04/XLD

t t (15): Là số đơn cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã giải quyết từ 2 lần trở lên (giải quyết khiếu nại lần 2, giải quyết tố cáo tiếp khi đã có kết luận nội dung tố cáo lần đầu; giải quyết lần 2 trở lên đối với đơn kiến nghị, phản ánh)

t t (16): đã thụ lý, giải quyết theo quy định nhưng chưa có quyết định giải quyết khiếu nại, kết luận nội dung tố cáo, kết quả giải quyết kiến nghị, phản ánh

t t (17): chưa thực hiện trình tự thụ lý, giải quyết theo quy định

t t (18) = (19) + (20) + (21) là tổng số đơn thuộc thẩm quyền

t t (22) = Cột (23) + (24) + (25) là tổng số đơn không thuộc thẩm quyền

t t (25): Thống kê số vụ việc có văn bản đơn đốc hoặc chuyển đơn từ lần thứ 2 trở lên do chưa nhận được kết quả giải quyết của cơ quan có thẩm quyền

ti dung ghi chủ viết vào dòng 27 (nếu có)

(Kèm theo Báo cáo số ngày tháng năm của)

[illegible]

Hướng dẫn cách ghi biểu

- Cột "Đơn vị" để ghi tên các đơn vị trực thuộc
 - Cột (1) = Cột (2) + (3) = Cột (18) thuộc Biểu 01/XLD
 - Cột (4) = Cột (23) thuộc Biểu 02/XLD
 - Cột (5) = Cột (20) + (21) + (22) + (23) + (24)
 - Cột (6): Chi thống kê các vụ việc rút toàn bộ nội dung, trường hợp không rút toàn bộ thì không thống kê vào cột này
 - Từ Cột (7) trở đi là số liệu tổng hợp, phân tích đối với kết quả giải quyết các vụ việc khiếu nại (thống kê tại Cột (5), (6))
 - Cột (15): Thống kê số người bị kiến nghị xử lý hành chính do vi phạm liên quan đến khiếu nại và giải quyết khiếu nại
 - Cột (16): Thống kê số cán bộ, công chức, viên chức bị kiến nghị xử lý hành chính do vi phạm liên quan đến khiếu nại và giải quyết khiếu nại
 - Cột (18): Thống kê số đối tượng bị kiến nghị chuyển cơ quan điều tra tiếp tục xử lý do vi phạm liên quan đến khiếu nại (<= Cột 15)
 - Cột (19): Thống kê số cán bộ, công chức, viên chức bị kiến nghị chuyển cơ quan điều tra tiếp tục xử lý do vi phạm liên quan đến khiếu nại và giải quyết khiếu nại
 - Cột (25): Thống kê số vụ việc chấp hành đúng quy định về thời hạn giải quyết khiếu nại
 - Cột (26): Thống kê số vụ việc chấp hành không đúng quy định về thời gian giải quyết khiếu nại
- Nội dung ghi chú viết vào dòng 28 (nếu có)

Biểu số 11.8

TỔNG HỢP KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT TỐ CÁO THUỘC THẨM QUYỀN

Số liệu tính từ ngày/...../.....đến.....ngày...../...../.....

(Kèm theo Báo cáo số ngàythángnămcủa.....)

Đơn tố cáo thuộc thẩm quyền	Kết quả giải quyết										Phân tích kết quả giải quyết (vụ việc)												Chấp hành thời hạn giải quyết																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																								
	Đã giải quyết						Kiến nghị thu hồi cho NN		Trả lại cho tổ chức, cá nhân			Chuyển cơ quan điều tra			Kiến nghị xử lý hành chính		Tố cáo đúng		Tố cáo sai		Tố cáo đúng, có, có sai		Tố cáo sai		Tố cáo đúng, có, có sai		Tố cáo sai		Tố cáo đúng, có, có sai		Tố cáo sai																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
	Tổng số	Số vụ việc lần đầu	Số vụ việc tố cáo tiếp	Số vụ việc rút toàn bộ nội dung tố cáo	Số vụ việc đình chỉ không đo rút tố cáo	Số vụ việc	Tiền (Trđ)	Đất (m ²)	Tổ chức	Cá nhân	Số tổ chức trả lại quyền lợi	Số cá nhân được trả lại quyền lợi	Số người bị kiến nghị xử lý		Trong đó số cán bộ, công chức, viên chức	Số đối tượng	Trong đó số cán bộ, công chức, viên chức	Tố cáo đúng		Tố cáo sai		Tố cáo đúng, có, có sai		Tố cáo sai		Tố cáo đúng, có, có sai		Tố cáo sai		Tố cáo đúng, có, có sai																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																	
													Đất (m ²)	Tiền (Trđ)				Đất (m ²)	Tiền (Trđ)	Đất (m ²)	Tiền (Trđ)	Đất (m ²)	Tiền (Trđ)	Đất (m ²)	Tiền (Trđ)	Đất (m ²)	Tiền (Trđ)	Đất (m ²)	Tiền (Trđ)	Đất (m ²)	Tiền (Trđ)	Đất (m ²)	Tiền (Trđ)	Đất (m ²)	Tiền (Trđ)	Đất (m ²)	Tiền (Trđ)	Đất (m ²)	Tiền (Trđ)	Đất (m ²)	Tiền (Trđ)	Đất (m ²)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					

Ghi chú:

Định dẫn cách ghi biểu

Đơn vị để ghi tên các đơn vị trực thuộc

Đơn vị (1) = Cột (2) + (3) = Cột (20) thuộc Biểu 01/XLD

Đơn vị (4) = Cột (26) thuộc Biểu 03/XLD

Đơn vị (5): Số vụ việc tố cáo tiếp thuộc thẩm quyền, số liệu nằm trong số liệu vụ việc tố cáo thuộc thẩm quyền thống kê tại Cột (4)

Đơn vị (6) = (7) + (8) + (9) + (10) = Cột (24) + (26) + (28) = (30) + (31)

Đơn vị (8): Tổng số vụ việc tố cáo tiếp đã được giải quyết = Cột (25) + (27) + (29)

Đơn vị (11) trở đi là số liệu tổng hợp, phân tích đối với kết quả giải quyết các vụ việc tố cáo đã thống kê ở Cột (6)

Đơn vị (19): Thống kê số người bị kiến nghị xử lý hành chính theo kết luận nội dung tố cáo và xử lý tố cáo

Đơn vị (20): Thống kê số cán bộ, công chức, viên chức bị kiến nghị xử lý hành chính theo kết luận nội dung tố cáo và xử lý tố cáo

Đơn vị (22): Thống kê số đối tượng bị kiến nghị chuyển cơ quan điều tra tiếp tục xử lý theo kết luận nội dung tố cáo và xử lý tố cáo

Đơn vị (23): Thống kê số cán bộ, công chức, viên chức bị kiến nghị chuyển cơ quan điều tra tiếp tục xử lý theo kết luận nội dung tố cáo và xử lý tố cáo

Đơn vị (25): Tổng số vụ việc tố cáo tiếp được kết luận là tố cáo tiếp đúng, số liệu nằm trong số liệu tổng hợp tại Cột (24)

Đơn vị (27): Tổng số vụ việc tố cáo tiếp được kết luận là tố cáo tiếp sai, số liệu nằm trong số liệu tổng hợp tại Cột (26)

Đơn vị (29): Tổng số vụ việc tố cáo tiếp được kết luận là tố cáo tiếp có đúng, có sai, số liệu nằm trong số liệu tổng hợp tại Cột (28)

Đơn vị (32) nếu có

Biểu mẫu số 11.9
TỔNG HỢP KẾT QUẢ VỀ CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG
Số liệu tính từ ngày.....
(Kèm theo Báo cáo số:)

MS	NỘI DUNG	ĐVT	SỐ LIỆU
	CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT		
1	Số văn bản ban hành mới để thực hiện Luật PCTN và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật PCTN	Văn bản	
2	Số văn bản được sửa đổi, bổ sung để thực hiện Luật PCTN và các văn bản hướng dẫn thi hành	Văn bản	
3	Số văn bản được bãi bỏ để thực hiện Luật PCTN và các văn bản hướng dẫn thi hành	Văn bản	
	TUYÊN TRUYỀN, PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT VỀ PCTN		
4	Số lớp tuyên truyền, quán triệt pháp luật về phòng, chống tham nhũng được tổ chức	Lớp	
5	Số lượt cán bộ, công chức, viên chức, nhân dân tham gia các lớp tập huấn, quán triệt pháp luật về PCTN	Lượt người	
6	Số lượng đầu sách, tài liệu về pháp luật phòng, chống tham nhũng được xuất bản	Tài liệu	
	PHÒNG NGỪA THAM NHŨNG TRONG CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ		
	<i>Kết quả thực hiện công khai, minh bạch về tổ chức và hoạt động</i>		
7	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị được kiểm tra việc thực hiện các quy định về công khai, minh bạch về tổ chức và hoạt động	CQ, TC, ĐV	
8	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị bị phát hiện có vi phạm quy định về công khai, minh bạch về tổ chức và hoạt động	CQ, TC, ĐV	
	Xây dựng và thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ		
9	Số văn bản về định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã được ban hành mới	Văn bản	

10	Số văn bản về định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ	Văn bản	
11	Số cuộc thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ	Cuộc	
12	Số vụ vi phạm các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ	Vụ	
13	Số người vi phạm các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ	Người	
14	Số người vi phạm các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã bị xử lý hành chính	Người	
15	Số người vi phạm các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã bị xử lý hình sự	Người	
16	Tổng giá trị các vi phạm về định mức, tiêu chuẩn, chế độ được kiến nghị thu hồi và bồi thường (tiền Việt Nam + ngoại tệ, tài sản khác được quy đổi ra tiền Việt Nam)	Triệu đồng	
17	Tổng giá trị vi phạm định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã được thu hồi và bồi thường	Triệu đồng	
	<i>Thực hiện quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn</i>		
18	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị đã được kiểm tra việc thực hiện quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn	CQ, TC, ĐV	
19	Số cán bộ, công chức, viên chức vi phạm quy tắc ứng xử, quy tắc đạo đức nghề nghiệp đã bị xử lý	Người	
20	Số người đã nộp lại quà tặng cho đơn vị	Người	
21	Giá trị quà tặng đã được nộp lại (tiền Việt Nam + ngoại tệ, tài sản khác được quy đổi ra tiền Việt Nam)	Triệu đồng	
22	Số người bị xử lý do có vi phạm vì xung đột lợi ích	Người	
23	Số người bị xử lý do có vi phạm về việc kinh doanh trong thời hạn không được kinh doanh sau khi thôi giữ chức vụ	Người	
	<i>Chuyển đổi vị trí công tác của người có chức vụ, quyền hạn</i>		

24	Số cán bộ, công chức, viên chức được chuyển đổi vị trí công tác nhằm phòng ngừa tham nhũng	Người	
	Cải cách hành chính, ứng dụng khoa học công nghệ trong quản lý và thanh toán không dùng tiền mặt		
25	Số thủ tục hành chính chính công được áp dụng tại Cơ quan, tổ chức, đơn vị	Thủ tục	
26	Số thủ tục hành chính chính công được áp dụng mức độ 3 hoặc 4 tại cơ quan, tổ chức, đơn vị	Thủ tục	
27	Số thủ tục hành chính yêu cầu người dân, doanh nghiệp bổ sung hồ sơ từ 02 lần trở lên	Lượt thủ tục	
28	Số cuộc kiểm tra, thanh tra việc thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt	Cuộc	
29	Số vụ phát hiện vi phạm trong việc thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt	Vụ	
30	Tổng giá trị giao dịch qua Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng (1)	Triệu đồng	
31	Tỷ trọng tiền mặt trên tổng phương tiện thanh toán (2)	%	
	<i>Thực hiện các quy định về kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn</i>		
32	Số người đã thực hiện kê khai tài sản, thu nhập trong kỳ	Người	
33	Số người được xác minh việc kê khai tài sản, thu nhập	Người	
34	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị đã được kiểm tra việc thực hiện các quy định về kê khai, công khai bản kê khai tài sản, thu nhập	CQ, TC, ĐV	
35	Số người bị kỷ luật do vi phạm quy định về kiểm soát tài sản, thu nhập	Người	
35.1	Số người bị kỷ luật do kê khai tài sản, thu nhập không trung thực	Người	
35.2	Số người bị kỷ luật do có vi phạm khác về kiểm soát tài sản, thu nhập	Người	
	PHÁT HIỆN CÁC VỤ VIỆC THAM NHŨNG TRONG CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ		

36	Tổng số vụ việc tham nhũng được phát hiện trong kỳ báo cáo	Vụ	
37	Tổng số đối tượng có hành vi tham nhũng được phát hiện trong kỳ báo cáo	Người	
	<i>Qua công tác kiểm tra và tự kiểm tra của cơ quan, tổ chức, đơn vị</i>		
38	Số vụ tham nhũng đã được phát hiện qua công tác kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước	Vụ	
39	Số đối tượng có hành vi tham nhũng được phát hiện qua công tác kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước	Người	
40	Số vụ tham nhũng được phát hiện qua công tác tự kiểm tra	Vụ	
41	Số đối tượng có hành vi tham nhũng được phát hiện qua công tác tự kiểm tra	Người	
42	Số vụ tham nhũng được phát hiện qua kiểm tra hoạt động chống tham nhũng trong cơ quan có chức năng phòng, chống tham nhũng	Vụ	
	<i>- Trong đó số vụ tham nhũng được phát hiện qua kiểm tra hoạt động chống tham nhũng trong cơ quan thanh tra</i>	vụ	
43	Số đối tượng có hành vi tham nhũng được phát hiện qua kiểm tra hoạt động chống tham nhũng trong cơ quan có chức năng phòng, chống tham nhũng	Người	
	<i>- Trong đó số đối tượng có hành vi tham nhũng được phát hiện qua kiểm tra hoạt động chống tham nhũng trong cơ quan thanh tra</i>	người	
	<i>Qua hoạt động giám sát, thanh tra, kiểm toán</i>		
44	Số vụ tham nhũng được phát hiện thông qua hoạt động giám sát của cơ quan dân cử, đại biểu dân cử và xử lý đề nghị của cơ quan dân cử, đại biểu dân cử	Vụ	
45	Số đối tượng có hành vi tham nhũng được phát hiện thông qua hoạt động giám sát của cơ quan dân cử, đại biểu dân cử và xử lý đề nghị của cơ quan dân cử, đại biểu dân cử	Người	
46	Số vụ tham nhũng được phát hiện thông qua hoạt động thanh tra	Vụ	

47	Số đối tượng có hành vi tham nhũng được phát hiện qua hoạt động thanh tra	Người	
48	Số vụ tham nhũng được phát hiện thông qua hoạt động kiểm toán	Vụ	
49	Số đối tượng có hành vi tham nhũng được phát hiện thông qua hoạt động kiểm toán	Người	
	<i>Qua xem xét phản ánh, báo cáo về hành vi tham nhũng</i>		
50	Số vụ việc có phản ánh, báo cáo về hành vi tham nhũng	Vụ việc	
51	Số vụ việc có phản ánh, báo cáo về hành vi tham nhũng đã được xem xét	Vụ việc	
52	Số vụ tham nhũng phát hiện thông qua xem xét nội dung phản ánh, báo cáo về hành vi tham nhũng	Vụ	
53	Số đối tượng có hành vi tham nhũng phát hiện thông qua xem xét nội dung phản ánh, báo cáo về hành vi tham nhũng	người	
	<i>Qua công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo</i>		
54	Số vụ tham nhũng được phát hiện thông qua giải quyết khiếu nại, tố cáo	Vụ	
55	Số đối tượng có hành vi tham nhũng phát hiện qua giải quyết khiếu nại, tố cáo	Người	
	Qua các hoạt động khác (ngoài những hoạt động nêu trên, nếu có)		
56	Số vụ tham nhũng được phát hiện thông qua các hoạt động khác	Vụ	
57	Số đối tượng có hành vi tham nhũng phát hiện qua các hoạt động khác	Người	
	Qua điều tra tội phạm		
58	Số vụ án tham nhũng (thuộc phạm vi quản lý) đã được cơ quan chức năng khởi tố	Vụ	
59	Số đối tượng tham nhũng (thuộc phạm vi quản lý) đã bị cơ quan chức năng khởi tố	Người	
	Bảo vệ, khen thưởng người tố cáo, phát hiện tham nhũng		

60	Số người tố cáo hành vi tham nhũng được được bảo vệ theo quy định của pháp luật về tố cáo	Người	
61	Số người tố cáo hành vi tham nhũng bị trả thù	Người	
62	Số người đã bị xử lý do có hành vi trả thù người tố cáo	Người	
63	Số người tố cáo hành vi tham nhũng đã được khen, thưởng	Người	
	XỬ LÝ TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ KHI ĐỂ XẢY RA THAM NHƯNG		
64	Số người đứng đầu, cấp phó người đứng đầu bị kết luận là thiếu trách nhiệm để xảy ra hành vi tham nhũng	Người	
65	Số người đứng đầu, cấp phó người đứng đầu đã bị xử lý hình sự do thiếu trách nhiệm để xảy ra hành vi tham nhũng	Người	
66	Số người đứng đầu, cấp phó người đứng đầu bị xử lý kỷ luật do thiếu trách nhiệm để xảy ra tham nhũng	Người	
66.1	- Khiển trách	Người	
66.2	- Cảnh cáo	Người	
66.3	- Cách chức	Người	
	XỬ LÝ THAM NHƯNG TRONG CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ		
67	Số vụ án tham nhũng đã đưa ra xét xử (địa phương thống kê kết quả xét xử sơ thẩm của tòa án; bộ, ngành thống kê theo kết quả xét xử sơ thẩm đối với các vụ án xảy ra trong phạm vi quản lý trực tiếp)	Vụ	
68	Số đối tượng bị kết án tham nhũng (địa phương thống kê kết quả xét xử sơ thẩm của tòa án; bộ, ngành thống kê theo kết quả xét xử sơ thẩm đối với các vụ án xảy ra trong phạm vi quản lý trực tiếp) trong đó:	Người	
68.1	- Số đối tượng phạm tội tham nhũng ít nghiêm trọng	Người	
68.2	- Số đối tượng phạm tội tham nhũng nghiêm trọng	Người	
68.3	- Số đối tượng phạm tội tham nhũng rất nghiêm trọng	Người	
68.4	- Số đối tượng phạm tội tham nhũng đặc biệt nghiêm trọng	Người	
69	Số vụ việc tham nhũng đã được xử lý hành chính	Vụ	

70	Số cán bộ, công chức, viên chức bị xử lý kỷ luật hành chính về hành vi tham nhũng	Người	
71	Số vụ việc tham nhũng đã được phát hiện, đang được xem xét để xử lý (chưa có kết quả xử lý)	Vụ	
72	Số đối tượng tham nhũng đã được phát hiện, đang được xem xét để xử lý (chưa có kết quả xử lý)	Người	
	Tài sản bị tham nhũng, gây thiệt hại do tham nhũng đã phát hiện được		
73	Bằng tiền (tiền Việt Nam + ngoại tệ, tài sản khác được quy đổi ra tiền Việt Nam)	Triệu đồng	
74	Đất đai	m2	
	Tài sản tham nhũng, gây thiệt hại do tham nhũng đã được thu hồi, bồi thường		
75	Bằng tiền (tiền Việt Nam + ngoại tệ, tài sản khác được quy đổi ra tiền Việt Nam)	Triệu đồng	
75.1	- Kết quả thu hồi tiền bằng biện pháp hành chính	Triệu	
75.2	- Kết quả thu hồi tiền bằng biện pháp tư pháp	Triệu	
76	Đất đai	m2	
76.1	- Kết quả thu hồi đất bằng biện pháp hành chính	m2	
76.2	- Kết quả thu hồi đất bằng biện pháp tư pháp	m2	
	Tài sản tham nhũng, gây thiệt hại do tham nhũng không thể thu hồi, khắc phục được		
77	Bằng tiền (tiền Việt Nam + ngoại tệ, tài sản khác được quy đổi ra tiền Việt Nam)	Triệu đồng	
78	Đất đai	m2	
	PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG TRONG DOANH NGHIỆP, TỔ CHỨC KHU VỰC NGOÀI NHÀ NƯỚC		
79	Số công ty đại chúng, tổ chức tín dụng, tổ chức xã hội (quy định tại Khoản 1 Điều 80 Luật PCTN) thuộc phạm vi quản lý	Tổ chức	

80	Số công ty đại chúng, tổ chức tín dụng, tổ chức xã hội (quy định tại Khoản 1 Điều 80 Luật PCTN) được thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về PCTN	Tổ chức	
81	Số công ty đại chúng, tổ chức tín dụng, tổ chức xã hội (quy định tại Khoản 1 Điều 80 Luật PCTN) bị xử lý do có vi phạm pháp luật về PCTN	Tổ chức	
82	Số vụ tham nhũng trong khu vực ngoài nhà nước thuộc phạm vi quản lý được phát hiện	Vụ	
83	Số đối tượng có hành vi tham nhũng trong khu vực ngoài nhà nước thuộc phạm vi quản lý được phát hiện	Người	
84	Số đối tượng có hành vi tham nhũng trong khu vực ngoài nhà nước thuộc phạm vi quản lý đã bị xử lý hình sự	Người	
85	Thiệt hại gây ra bởi các vụ tham nhũng trong khu vực ngoài nhà nước thuộc phạm vi quản lý (tiền Việt Nam + ngoại tệ, tài sản khác được quy đổi ra tiền Việt Nam)	Triệu đồng	
86	Kết quả thu hồi tài sản tham nhũng trong khu vực ngoài nhà nước thuộc phạm vi quản lý (tiền Việt Nam + ngoại tệ, tài sản khác được quy đổi ra tiền Việt Nam)	Triệu đồng	

Ghi chú:

- Khi báo cáo các đơn vị không sửa đổi nội dung các tiêu chí thống kê trong biểu số liệu
- Không thống kê số liệu vào những mục nội dung mà cột mã số (MS) và cột đơn vị tính trong biểu mẫu để trống.
- Các địa phương chỉ đưa vào biểu mẫu này số liệu thống kê về kết quả công tác PCTN của địa phương, không thống kê kết quả của các cơ quan Trung ương tổ chức theo ngành dọc đóng trên địa bàn
- Số liệu của Ngân hàng Nhà nước Báo cáo
- Số liệu của Ngân hàng Nhà nước Báo cáo

Biểu mẫu số 11.10

DANH SÁCH CÁC VỤ THAM NHỮNG ĐƯỢC PHÁT HIỆN TRONG KỲ

(Số liệu tính từ ngày / / đến ngày / /)

(Kèm theo Báo cáo số: ngày tháng năm của)

TT	Tên vụ	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị xảy ra sự việc	Cơ quan thụ lý, giải quyết vụ việc	Tóm tắt nội dung vụ việc	Ghi chú
1					
2					
...					

Biểu mẫu số 11.11

KẾT QUẢ PHÁT HIỆN, KHẮC PHỤC CÁC VĂN BẢN CÒN SƠ HỒ, DỄ BỊ LỢI DỤNG ĐỂ THAM NHƯNG (*)

(Số liệu tính từ ngày / / đến ngày / /)

(Kèm theo Báo cáo số: ngày tháng năm của)

TT	Tên, số, ngày, tháng, năm	Cơ quan ban hành văn bản	Nội dung sơ hồ, dễ bị lợi dụng để tham nhũng	Kết quả khắc phục			Ghi chú
				Đã được khắc phục theo thẩm quyền	Chưa khắc phục xong	Nguyên nhân của việc chưa khắc phục xong	
MS	1	2	3	4	5	6	7
1							
2							
...							
Tổng số:							

Hướng dẫn cách ghi biểu:

(*) Phát hiện qua công tác thanh tra, kiểm tra, điều tra, truy tố xét xử, theo dõi thi hành pháp luật, kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật

- Cột (4), (5): Điền dấu "x"

- Cột (6): Nhập nội dung khi tích "x" tại Cột (5)